

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về phê chuẩn Đề án phát triển giao thông nông thôn  
tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2016 - 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN  
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ TƯ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;  
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;  
Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Xét Tờ trình số 91/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê chuẩn Đề án phát triển giao thông nông thôn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2016 - 2020, với những nội dung chủ yếu sau:

**1. Mục tiêu:**

Tiếp tục đầu tư, cải tạo, nâng cấp, kết hợp xây dựng mới đồng bộ mạng lưới giao thông nông thôn (GTNT) đạt tiêu chí số 2 về giao thông, phục vụ hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới của tỉnh.

Phấn đấu đến hết năm 2020 nâng tỷ lệ cứng hóa mặt đường giao thông nông thôn đạt tối thiểu 40%; nâng tỷ lệ cứng hóa đường ô tô đến trung tâm xã đạt 82%, trong đó ưu tiên hoàn thành tiêu chí số 2 về giao thông của 72 xã điểm trong chương trình xây dựng nông thôn mới của tỉnh.

**2. Nhiệm vụ:** Cứng hóa thêm 1.600km mặt đường giao thông nông thôn, tương ứng mỗi năm cứng hóa được 320km, nâng tổng số mặt đường cứng hóa lên 5.380km/13.405km đường giao thông nông thôn vào năm 2020, trong đó:

a) Hệ thống đường trục xã: Cứng hoá thêm được 484km, nâng chiều dài cứng hóa đến hết năm 2020 được 1.330km/2.645km, đạt 50%.

b) Hệ thống đường trục thôn: Cứng hoá thêm được 567km, nâng chiều dài được cứng hóa đến hết năm 2020 lên 1.852/4.117km, đạt 45%;

c) Hệ thống đường ngõ xóm: Cứng hoá được 475km, nâng chiều dài được cứng hóa đến hết 2020 lên 1.978/4.947km, đạt 40%,

d) Hệ thống đường trục chính nội đồng: Cứng hoá thêm 74km, nâng chiều dài được cứng hóa lên 200/1,696km, đạt 12%.

### 3. Nguyên tắc thực hiện

a) Chủ thể quản lý, đầu tư phát triển mạng lưới GTNT do cấp xã chủ động, chịu trách nhiệm chỉ đạo và tổ chức thực hiện.

b) Phát triển đường GTNT chủ yếu với phương châm “dân làm, Nhà nước hỗ trợ”, trong đó Nhà nước hỗ trợ các loại vật tư, vật liệu chủ yếu hỗ trợ gồm: xi măng, cát, đá hoặc sỏi đổ bê tông; hỗ trợ chi phí quản lý, giám sát, hướng dẫn kỹ thuật, thanh quyết toán...; hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ chi phí máy, nhân công cho xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu. Chỉ hỗ trợ để thực hiện với quy mô, cấp đường đạt mức tối thiểu của tiêu chí. Nếu xã, thôn xem xét xây dựng với quy mô lớn hơn mức tối thiểu thì phải tự huy động đóng góp hoặc hỗ trợ bằng các nguồn vốn hợp pháp khác cho phù hợp.

c) Ngân sách tỉnh hỗ trợ làm đường trục xã, đường liên xã; ngân sách huyện hỗ trợ làm đường trục thôn, đường ngõ xóm, đường nội đồng; cấp xã huy động các phần do xã tự tổ chức thực hiện.

d) Các công trình do cấp xã, thôn tổ chức huy động cộng đồng dân cư tự thực hiện, có sự kiểm soát của Nhà nước về kỹ thuật và sử dụng vật tư, vật liệu.

### 4. Vốn đầu tư giai đoạn 2016 - 2020:

<b>TT</b>	<b>Loại đường</b>	<b>Mục tiêu (km)</b>	<b>Đơn giá (triệu đồng)</b>	<b>Thành tiền (triệu đồng)</b>
1	Đường trục xã (cấp A)	484	1.016	491.744
2	Đường trục thôn (cấp B)	567	726	411.642
3	Đường ngõ, xóm (cấp D)	74	398	29.452
4	Đường trục chính nội đồng (cấp C)	475	196	93.100
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.600</b>		<b>1.025.938</b>

### 5. Cơ chế, chính sách thực hiện

a) Cơ chế thực hiện đầu tư: Trình tự, thủ tục đầu tư công trình GTNT thực hiện theo Quyết định số 04/2014/QĐ-UBND ngày 21/4/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế quản lý đầu tư xây dựng công trình giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh. Áp dụng hình thức chỉ lập và phê duyệt dự toán công trình đối với công trình có tổng dự toán dưới 3 tỷ đồng đối với những công trình có quy mô kỹ thuật đơn giản, không phức tạp sử dụng “Thiết kế mẫu đường giao thông nông thôn” tại Quyết định số 604/QĐ-UBND ngày 08/5/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Khuyến khích giao cho tổ thợ, nhóm thợ, cộng đồng dân cư tại địa phương trực tiếp thi công các công trình trên địa bàn.

b) Cơ chế hỗ trợ xi măng: Ngân sách tỉnh hỗ trợ toàn bộ xi măng để xây dựng các tuyến đường trục xã, đường liên xã. Ngân sách huyện hỗ trợ toàn bộ xi măng để xây dựng các tuyến đường còn lại (trục thôn, trục chính nội đồng, đường ngõ xóm):

TT	Loại đường	Mục tiêu (km)	Khối lượng xi măng (tấn)	Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)
<b>I</b>	<b>Hỗ trợ từ ngân sách tỉnh</b>		<b>126.808</b>	<b>145.829</b>
1	Đường trục xã (cấp A)	484	126.808	145.829
<b>II</b>	<b>Hỗ trợ từ ngân sách huyện</b>		<b>123.364</b>	<b>141.868</b>
2	Đường trục thôn (cấp B)	567	95.256	109.544
3	Trục chính nội đồng (cấp C)	74	7.252	8.340
4	Đường ngõ, xóm (cấp D)	474	20.856	23.984
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.600</b>	<b>250.172</b>	<b>287.697</b>

c) Hỗ trợ cát, đá xây dựng mặt đường bê tông xi măng: Ngân sách tỉnh hỗ trợ toàn bộ khối lượng vật liệu cát, đá để xây dựng đường trục xã, đường liên xã. Ngân sách huyện hỗ trợ toàn bộ khối lượng vật liệu cát, đá để xây dựng đường trục thôn, đường liên thôn và đường trục chính nội đồng. Cấp xã huy động nguồn lực khai thác cát, đá tại chỗ để thực hiện đối với đường ngõ xóm:

TT	Loại đường	Mục tiêu (km)	Khối lượng hỗ trợ (m <sup>3</sup> )			Thành tiền (triệu đồng)		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)
			Cát	Đá Bê tông	Đá móng	Cát	Đá	
<b>I</b>	<b>Hỗ trợ từ ngân sách tỉnh</b>							
1	Đường trục xã	484	135.520	266.200	227.480	67.760	100.672	168.432
<b>II</b>	<b>Hỗ trợ từ ngân sách huyện</b>							
2	Đường trục thôn	567	124.740	243.810	192.780	62.370	89.870	152.240
3	Trục chính nội đồng	74	9.620	18.500	0	4.810	4.625	9.435
<b>II</b>	<b>Xã tự tổ chức huy động</b>							
4	Đường ngõ, xóm	474	37.920	69.204	0	18.960	17.301	36.261
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.600</b>	<b>307.800</b>	<b>597.714</b>	<b>420.260</b>	<b>153.900</b>	<b>212.468</b>	<b>366.368</b>

d) Hỗ trợ thi công: Hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhân công, máy thi công để xây dựng đường trục xã, liên xã, đường trục thôn, liên thôn ở địa bàn các xã đặc

biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu và các thôn đặc biệt khó khăn thuộc Vùng II (có danh sách kèm theo):

TT	Loại đường	Khối lượng thực hiện		Kinh phí hỗ trợ
		Xã/thôn	(km)	(triệu đồng)
<b>Ngân sách tỉnh hỗ trợ</b>				
1	Đường trục xã	111 xã	150	23.250
<b>Ngân sách huyện hỗ trợ</b>				
2	Đường trục thôn	Các thôn khó khăn	170	18.700
3	Đường trục chính nội đồng	Các xã khó khăn	22	2.420
<b>Tổng cộng</b>				<b>44.370</b>

đ) Hỗ trợ chi phí khác: Nhà nước hỗ trợ các khoản chi khác gồm: Tư vấn kỹ thuật, quản lý thi công, lập hồ sơ dự toán công trình, lập hồ sơ thanh quyết toán... với giá trị bằng 5% tổng dự toán được duyệt:

TT	Loại đường	Kinh phí (triệu đồng)	Tỷ lệ %	Thành tiền (triệu đồng)	Ghi chú
1	Đường trục xã	491.744	5	24.587	Ngân sách tỉnh hỗ trợ
2	Đường trục thôn	411.642	5	26.709	Ngân sách huyện hỗ trợ
3	Trục chính nội đồng	29.452	5		
4	Đường ngõ, xóm	93.100	5		
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.025.938</b>	<b>51.296</b>		

e) Đóng góp của nhân dân: Tự nguyện hiến đất giải phóng mặt bằng, đóng góp phân vật liệu còn lại, tự tổ chức thi công xây dựng công trình, duy tu bảo dưỡng thường xuyên.

g) Cơ chế giám sát: Thực hiện giám sát cộng đồng.

6. Tổng kinh phí ngân sách hỗ trợ trong giai đoạn 2016-2020 là 713,47 tỷ đồng, trong đó:

a) Ngân sách tỉnh hỗ trợ 362,098 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn sự nghiệp giao thông hỗ trợ xi măng để xây dựng các tuyến đường trục xã, đường liên xã.

- Vốn trực tiếp cho Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới hỗ trợ vật liệu đá, cát, hỗ trợ chi phí khác và hỗ trợ thi công đường trục xã cho các xã đặc biệt khó khăn.

b) Ngân sách huyện hỗ trợ 351,372 tỷ đồng, để xây dựng các loại đường còn lại (trục thôn, ngõ xóm, trục chính nội đồng), trong đó:

- Vốn phân bổ theo Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh hỗ trợ toàn bộ xi măng;

- Các nguồn thu từ đất, các nguồn thu hợp pháp khác hỗ trợ toàn bộ vật liệu đá, cát, hỗ trợ chi phí khác và hỗ trợ thi công đường trục thôn cho các xã đặc biệt khó khăn.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn khoá XVI, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2016./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC, GTVT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ VN tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND, UBND huyện, thành phố;
- CPVP UBND tỉnh;
- CPVP, các CV Văn phòng HĐND tỉnh;
- Báo Lạng Sơn; Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, HSKH.

**CHỦ TỊCH**

**Hoàng Văn Nghiệm**